

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

MÃ SỐ: 7310630

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Việt Nam học

+ Tiếng Anh: Vietnamese Studies

- Mã số ngành đào tạo: 7310630

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Việt Nam học

+ Tiếng Anh: The degree of Bachelor in Vietnamese Studies

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Việt Nam học có phẩm chất của trí thức nhân văn, có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần phụng sự đất nước, cộng đồng, góp phần xây dựng chân

dung người học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn với sứ mệnh giáo dục chất lượng cao.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam, có khả năng phối hợp tư duy chuyên ngành và liên ngành trong nghiên cứu, giảng dạy và thực hành công việc liên quan đến lĩnh vực Việt Nam học; Có trình độ ngoại ngữ cần thiết để nghiên cứu, giảng dạy và làm việc trong các lĩnh vực công tác thực tiễn;

- Có kỹ năng đối ngoại thông qua năng lực giao tiếp xã hội và thiết lập quan hệ quốc tế; Vận dụng lý thuyết tiếp cận đa ngành, liên ngành, xuyên ngành trong nghiên cứu, giảng dạy về đất nước, con người Việt Nam nhằm hình thành/ phát huy năng lực tư vấn chính sách cho nhà nước Việt Nam trên các phương diện: văn hóa, du lịch, kinh tế, xã hội, chính trị, khoa học;

- Có nhận thức chính trị đúng đắn, phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, sống và học tập, làm việc theo pháp luật; Có ý thức/tri thức về khởi nghiệp trong bối cảnh xã hội hiện đại trên cơ sở các hiểu biết căn bản về đặc điểm nhà nước, pháp luật, thể chế chính trị Việt Nam;

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 1. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 2. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 3. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

PLO 4. Nhận diện những kiến thức cơ bản về khoa học chuyên ngành, liên ngành để lĩnh hội kiến thức cốt lõi của ngành Việt Nam học;

PLO 5.

- Vận dụng những kiến thức Việt Nam học theo định hướng liên ngành vào việc cùng xây dựng các đề xuất, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương cụ thể;

- Phân tích, đánh giá một số vấn đề thuộc tri thức ngôn ngữ học gồm: giao tiếp, nhận thức, quan hệ ngôn ngữ và tư duy, phân loại ngôn ngữ... đặc biệt là những tri thức nền tảng thuộc ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng ... của tiếng Việt.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 6. Nhận diện và xác định đúng kiến thức liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam theo các cụm vấn đề: Ngôn ngữ - Văn hóa, Lịch sử - Chính trị; Kinh tế - Xã hội; Văn học - Nghệ thuật; Tôn giáo - Lễ hội; Con người - Môi trường.

PLO 7.

- Áp dụng được những kiến thức chuyên ngành của Việt Nam học để làm việc trong lĩnh vực quản lý văn hóa, báo chí, truyền thông, du lịch... và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam;

- Phân tích và đánh giá những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở các lĩnh vực: văn hóa, lịch sử, tộc người, kinh tế, xã hội, chính trị, văn học, ngôn ngữ và tiếng Việt, địa lí, môi trường, mỹ thuật và kiến trúc

Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, làng xã, du lịch Việt Nam, một số vấn đề quản trị truyền thông và toàn cầu hóa.

1.5. Kiến thức ngành

PLO 8. Nhận diện hệ thống tri thức chuyên sâu bao gồm các vấn đề: tộc người Việt Nam, làng xã Việt Nam, địa phương học, nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam, du lịch Việt Nam và vị thế, đặc điểm Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á, hệ thống phương pháp, kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

PLO 9. Chuẩn kiến thức cho từng hướng chuyên ngành:

a. Hướng chuyên ngành A

- Vận dụng ngôn ngữ ở mức độ tương đối thông thạo cả 4 kỹ năng vào công việc theo hướng chuyên ngành Việt Nam học;

- Tổng hợp, phân tích những đặc trưng văn hóa tiêu biểu và đánh giá được những đặc trưng về đất nước, con người Việt Nam; sự vận động phát triển của các đặc trưng đó trong thời đại mới gắn liền với bối cảnh toàn cầu hoá.

b. Hướng chuyên ngành B

- Vận dụng tiếng Việt ở mức độ thành thạo cả 4 kỹ năng (Nghe - nói - đọc - viết) vào công việc liên quan tới Việt Nam học đặc biệt gắn với các lĩnh vực: Văn hóa, Lịch sử, Kinh tế, Xã hội, Ngôn ngữ, Văn học ...;

- Nhận thức và vận dụng được những tri thức cơ bản về cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt nhằm giúp cho người học biết cách sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

PLO 10.

- *Kỹ năng giải quyết vấn đề dựa trên năng lực tư duy độc lập và có tính hệ thống, nghiên cứu và khám phá kiến thức:* Có kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua việc phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của các lĩnh vực liên quan đến nghiên cứu, đào tạo Việt Nam học.

- *Kĩ năng phát huy sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp:*

- Nghiên cứu và đề xuất các chính sách nhằm nâng cao tính ứng dụng và chất lượng hoạt động chuyên môn;

- Cập nhật các lý thuyết liên ngành và khả năng làm chủ công nghệ trong nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn, quản lý trong kỷ nguyên công nghệ số.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

PLO 11.

- *Kĩ năng hoạt động thực tiễn trên cơ sở ứng dụng lí thuyết học đường:* Vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành cùng những kĩ năng được trang bị trong quá trình học tập, thực tập nhằm tích lũy, làm chủ kiến thức, kĩ năng và chủ động ứng dụng khối kiến thức ấy trong các công việc.

- *Kĩ năng thích ứng với bối cảnh học thuật, bối cảnh xã hội và đặt mục tiêu, lập kế hoạch phù hợp:* Rèn luyện kĩ năng tự chủ, thích ứng với hoàn cảnh trong các hoạt động chuyên môn để giải quyết vấn đề; thường xuyên tự đánh giá, phán đoán và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân.

- Các kĩ năng nghề nghiệp khác: có kĩ năng khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tầm tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam.

- *Kĩ năng sử dụng ngoại ngữ cho từng hướng chuyên ngành:*

Hướng chuyên ngành A

- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hướng chuyên ngành B

- Hoàn thiện 4 kĩ năng (nghe - nói - đọc - viết) tiếng Việt ở mức độ vận dụng thành thạo bậc 4/6 (B2) theo Khung đánh giá năng lực tiếng Việt 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 12.

- Có ý thức trân trọng tiếng Việt, tự hào và tự tôn dân tộc, trung thực, nhân ái, có trách nhiệm và hành động vì sự phát triển văn hóa, đất nước, con người Việt Nam;

- Rèn luyện tính chủ động và trách nhiệm trong học tập, quản lý bản thân và nghiêm túc trong đạo đức nghiên cứu;

- Tự học, tự tích lũy kiến thức, lập kế hoạch bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực nghiên cứu hoặc làm việc trong môi trường đa dạng văn hóa.

4. Vị trí việc làm sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Việt Nam học có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức văn hóa, chính trị, xã hội, quan hệ quốc tế, cơ sở giáo dục, khoa học..., ở Việt Nam và nước ngoài;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu về Việt Nam học, văn hóa, lịch sử, văn học, tiếng Việt..., tại các trường đại học, các viện nghiên cứu các tổ chức nghề nghiệp liên quan;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng tác nghiệp về báo chí, hướng dẫn viên và quản lý du lịch, các di tích lịch sử, văn hóa, các danh lam thắng cảnh về dịch vụ, làm công việc văn phòng, truyền bá tiếng Việt cho người nước ngoài..., tại các cơ quan báo chí, các cơ quan văn hóa và thông tin truyền thông, các công ty, các văn phòng, các cơ sở giảng dạy tiếng Việt trong và ngoài nước;

- Cử nhân Việt Nam học có khả năng làm phiên dịch, biên dịch, tư vấn cho các doanh nghiệp và tập đoàn trong nước và nước ngoài về những vấn đề trực tiếp liên quan đến đất nước và con người Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để họ có được những chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư tại Việt Nam;

- Cử nhân Việt Nam học có thể đảm nhiệm công việc trong các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở trong nước và nước ngoài.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng tự học tập, tiếp tục tích lũy và tự nâng cao kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến Việt Nam học sau tốt nghiệp;

- Cử nhân ngành Việt Nam học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ Việt Nam học) hoặc tiếp tục học cao học (thạc sĩ) hay nghiên cứu sinh (tiến sĩ) các ngành gần với Việt Nam học như: văn hóa, ngôn ngữ, văn học, lịch sử, địa lý, nhân học, xã hội học, du lịch, báo chí, quản trị, luật học, v.v...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **132 tín chỉ**

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **24 tín chỉ**

+ Bắt buộc 18 tín chỉ

+ Tự chọn 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành: **20 tín chỉ**

+ Bắt buộc 11 tín chỉ

+ Tự chọn 9/37 tín chỉ

- Khối kiến thức của nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc 9 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành 6/18 tín chỉ

+ Tự chọn kiến thức liên ngành 6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức ngành: **52 tín chỉ**

+ Bắt buộc 38 tín chỉ

+ Tự chọn 6/24 tín chỉ

+ Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
8		Ngoại ngữ B1	5				
		<i>Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)</i>	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
		<i>Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)</i>	5				
	VNS1001	Tiếng Việt nâng cao 1 (đọc - hiểu) <i>Advanced Vietnamese 1 (Reading Comprehension)</i>	5	39	12	99	
9		Kỹ năng bổ trợ	3				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Soft Skills</i>					
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	26	8	66	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Statistics for Social Sciences</i>					
24	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
26	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
III		Khởi kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
		<i>Học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)</i>	<i>11</i>				
27	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học <i>Introduction to Vietnamese Studies and Area Studies</i>	3	42	6	102	
29	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction Linguistics</i>	3	42	6	102	
30	VNS1109	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
		<i>Học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)</i>	<i>11</i>				
31	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học <i>Introduction to Vietnamese Studies and Area Studies</i>	3	42	6	102	
32	VNS1110	Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe - nói) <i>Advanced Vietnamese 2 (Listening - Speaking)</i>	3	39	12	99	
33	VNS1111	Tiếng Việt nâng cao 3 (ngữ pháp - viết)	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Vietnamese in advance 3 (Grammar - Writing)</i>					
34	VNS1109	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	9/37				
35		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
36	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
37	PHI1100	Mỹ học đại cương <i>General Aesthetics</i>	3	42	6	102	
38	ANT1100	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
39	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	42	6	102	LIN2033
40	LIN1103	Việt ngữ học đại cương <i>General Vietnamese Language Study</i>	3	42	6	102	LIN2033
41	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45	0	105	
42	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management</i>	3	42	6	102	
43	PSY2023	Tâm lí học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	
44	TOU1102	Nhập môn du lịch <i>Introduction to tourism</i>	3	39	12	99	
45	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Introduction to Business Management</i>					
46	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Overview of Vietnam History</i>	3	42	6	102	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
47	VNS2018	Những hiện tượng văn học Việt Nam hiện đại <i>The Phenomenons of Vietnamese modern Literature</i>	3	42	6	102	
48	VNS2011	Lịch sử tiếng Việt <i>History of Vietnamese Language</i>	3	42	6	102	
49	VNS2012	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại <i>Modern political Institution of Vietnam</i>	3	42	6	102	
IV.2		Các học phần tự chọn	6				
IV.2.1		Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	6/18				
50	VNS2013	Di tích và thắng cảnh Việt Nam <i>The Vestiges and Landmark in Vietnam</i>	3	39	12	99	
51	VNS3014	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam <i>Art and Ancient Architecture</i>	3	42	6	102	
52	REL1101	Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>Festivals in beliefs and religions in Vietnam</i>	3	39	12	99	
53	VNS2015	Lý thuyết và thực hành dịch <i>Translation theory and Practice</i>	3	39	12	99	
54	VNS2016	Kinh tế Việt Nam <i>Vietnam economy</i>	3	42	6	102	
55	VNS2017	Truyền thông đại chúng ở Việt Nam <i>Mass Media in Vietnam</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/18				
56	PRS3004	Tổ chức sự kiện <i>Event Management</i>	3	30	30	90	PRS1100
57	TOU2003	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economics</i>	3	39	12	99	
58	TOU1150	Văn hóa du lịch <i>Tourism Culture</i>	3	39	12	99	
59	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu <i>Global Issues</i>	3	42	6	102	
60	POL1151	Chính sách công của Việt Nam <i>Vietnam Public Policy</i>	3	42	6	102	
61	SOW200 4	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human Behavior and Social Environment</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	52				
V.1		Các học phần bắt buộc chung	20				
62	VNS3010	Các tộc người Việt Nam <i>Ethnic groups in Vietnam</i>	3	42	6	102	
63	VNS3029	Việt ngữ học ứng dụng <i>Applied Vietnamese</i>	3	42	6	102	
64	VNS3030	Địa lý tài nguyên và kinh tế Việt Nam <i>Vietnam's resource and economic geography</i>	2	28	4	68	
65	VNS3013	Làng xã Việt Nam <i>Vietnam's villages</i>	3	42	6	102	
66	VNS2014	Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á <i>Vietnamese Literature in East Asia world</i>	3	42	6	102	
67	VNS3015	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam <i>Vietnamese traditional performing arts</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
68	VNS3016	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội <i>Vietnam and Southeast Asia: History, culture, and social issues</i>	3	42	6	102	
V.2		Các học phần tự chọn chung	6/24				
69	JOU3092	Quản trị nội dung số <i>Management of Digital Content</i>	3	42	6	102	
70	VNS3011	Du lịch Việt Nam <i>Vietnam's Tourism</i>	3	42	6	102	
71	VNS3017	Hà Nội học <i>Hanoi Studies</i>	3	42	6	102	
72	VNS3024	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài <i>Methodology of Teaching Vietnamese to Speakers of Other Languages</i>	3	42	6	102	
73	VNS3025	Văn hóa ẩm thực Việt Nam <i>Vietnamese Eating & Drinking Culture</i>	3	39	12	99	
74	VNS3031	Huyền thoại văn hóa dân gian Việt Nam và Đông Nam Á <i>Vietnamese and Southeast Asian Folklore Mythology</i>	3	42	6	102	
75	VNS3027	Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới <i>Foreign policy of Vietnam in the innovation time</i>	3	42	6	102	
76	VNS3028	Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam <i>Urban and Urban change in Vietnam</i>	3	42	6	102	
V.3		Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)	18				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
77	FLH1183	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1 <i>English for Vietnamese Studies 1</i>	3	42	6	102	
78	FLH1184	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2 <i>English for Vietnamese Studies 2</i>	3	42	6	102	FLH1183
79	FLH1185	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3 <i>English for Vietnamese Studies 3</i>	3	42	6	102	FLH1184
80	VNS3032	Địa phương học <i>Local Studies</i>	3	39	12	99	
81	TOU1151	Marketing du lịch <i>Marketing in Tourism</i>	3	39	12	99	TOU1102
82	ANT1153	Nhân học di sản và du lịch <i>Anthropology of Heritage and Tourism</i>	3	39	12	99	ANT1100
V.4		Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)	18				
83	VNS3018	Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hoá - Lịch sử. <i>Specialized Vietnamese 1 - (Culture and History)</i>	3	42	6	102	
84	VNS3019	Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ - Văn học. <i>Specialized Vietnamese 2 - (Linguistics and Literature)</i>	3	42	6	102	
85	VNS3020	Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội. <i>Specialized Vietnamese 3- (Economy and Society)</i>	3	42	6	102	
86	VNS3021	Ngữ âm tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese Phonetic</i>	3	39	12	99	
87	VNS3022	Ngữ pháp tiếng Việt thực hành <i>Vietnamese grammar</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>practice</i>					
88	VNS3023	Từ vựng tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese vocabulary</i>	3	39	12	99	
V.5		Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
89	VNS4002	Thực tập, thực tế <i>Internship</i>	3	0	0	150	
90	VNS4053	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
91	VNS4054	Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam <i>The characteristics of Vietnamese language and culture</i>	3	39	12	99	
92	VNS4055	Một số vấn đề Việt Nam đương đại <i>Some of contemporary Vietnam issues</i>	2	28	4	68	
Tổng cộng			132				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

